

Số: **321** /QĐ-UBND

Ha nam, ngày 20 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 về Quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Xây dựng: Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng; Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng"; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 về việc quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2003 về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân; Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2009 phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng mở rộng thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân (*tờ trình số 154 /TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2011*); đề nghị của Sở Xây dựng (*tại Báo cáo thẩm định số 1060/KTQH-SXD và Tờ trình số 1059/TTr-SXD ngày 20 tháng 11 năm 2011*) về việc Báo cáo kết quả thẩm định và xin phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân, với những nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân.

3. Tính chất, quy mô và phạm vi nghiên cứu:

3.1. Tính chất:

Là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục, trung tâm dịch vụ thương mại, công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của huyện.

3.2. Quy mô:

a) Quy mô dân số:

- Hiện trạng năm 2008: 12.430,0 người. Trong đó:

+ Thị trấn Vĩnh Trụ: 6.930,0 người (bao gồm toàn bộ dân số hiện có của 10 xóm và 02 khu phố)

+ Dân số khu vực mở rộng gồm toàn bộ dân số hiện có của xã Đồng Lý (10 xóm): 5.500,0 người;

- Năm 2020 dự báo dân số:

+ Dân số toàn thị trấn 18.000 người

+ Tỷ lệ tăng dân số: 5,3 % (Trong đó: Tỷ lệ tăng tự nhiên 0,80 %; tỷ lệ tăng cơ học 4,5 %) Tỷ lệ tăng cơ học chủ yếu ở khu vực công nghiệp - TTCN.

- Năm 2030, dự báo dân số:

+ Dân số toàn thị trấn mới 27.420 người

+ Tỷ lệ tăng dân số: 4,3 % (Trong đó: Tỷ lệ tăng tự nhiên 0,7 %; tỷ lệ tăng cơ học 3,6 %)

c) Quy mô đất đai:

- Thị trấn Vĩnh Trụ dự kiến mở rộng bao gồm toàn bộ địa giới thị trấn Vĩnh Trụ hiện nay (10 xóm và 02 khu phố) và toàn bộ địa giới xã Đồng Lý (10 xóm). Tổng diện tích tự nhiên Thị trấn Vĩnh Trụ sau khi mở rộng là 512,84 ha.

Trong đó: Diện tích Thị trấn Vĩnh Trụ hiện nay (gồm 10 xóm và 02 khu phố): 194,31 ha; Diện tích mở rộng đô thị 318,53 ha (gồm 10 xóm xã Đồng Lý).

- Quy hoạch đất xây dựng đô thị năm 2020:

Tổng diện tích đất tự nhiên Thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng: 512,84ha;
Trong đó: Đất xây dựng đô thị 277,48ha; Chỉ tiêu 154,16 m²/ng (đất dân dụng 159,25 ha; chỉ tiêu 88,47 m²/ng).

- Quy hoạch đất xây dựng đô thị năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng: 512,84 ha;
Trong đó: Đất xây dựng đô thị 362,65 ha; Chỉ tiêu 132,26 m²/ng (đất dân dụng 224,91 ha; chỉ tiêu 82,03 m²/ng).

3.3. Phạm vi nghiên cứu:

Ranh giới và phạm vi nghiên cứu gồm địa giới hành chính của thị trấn Vĩnh Trụ và xã Đồng Lý với tổng diện tích là 512,84ha, trong đó thị trấn Vĩnh Trụ: 194,31ha, xã Đồng Lý: 318,53ha.

- Phía Bắc giáp xã Đức Lý;

- Phía Nam giáp xã Nhân Khang;

- Phía Tây giáp sông Châu Giang và huyện Bình Lục;

- Phía Đông giáp xã Nhân Khang.

4. Quy hoạch sử dụng đất (theo Bảng cân bằng sử dụng đất dưới đây):

| TT | Hạng mục | Hiện trạng | | | Quy hoạch | | | | | |
|----------|---|-------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | 2009 | | | Năm 2020 | | | Năm 2030 | | |
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Bình quân (m ² /ng) |
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | 512,84 | | | 512,84 | | | 512,84 | | |
| | - Đất xây dựng đô thị | 136,62 | 26,64 | 130,36 | 277,48 | 54,11 | | 362,65 | 70,71 | |
| | - Đất khác | 376,22 | 73,36 | 358,99 | 235,36 | 45,89 | | 150,19 | 29,29 | |
| I | Tổng diện tích đất xây dựng đô thị | 136,62 | 100,00 | 130,36 | 277,48 | 100,00 | 154,16 | 362,65 | 100,00 | 132,6 |
| 1 | Đất dân dụng | 83,62 | 61,21 | 79,79 | 159,25 | 57,39 | 88,47 | 224,91 | 62,02 | 82,03 |
| 1.1 | Đất các đơn vị ở | 54,03 | 39,55 | 51,56 | 102,71 | 37,02 | 57,06 | 141,63 | 39,05 | 51,63 |
| 1.2 | Đất công trình công cộng | 3,95 | 2,89 | 3,77 | 9,29 | 3,35 | 5,16 | 18,10 | 4,99 | 6,60 |
| 1.3 | Đất cây xanh vườn hoa, TDTT | 0,90 | 0,66 | 0,86 | 17,07 | 6,15 | 9,48 | 18,93 | 5,22 | 6,90 |
| 1.4 | Đất giao thông nội thị | 24,74 | 18,11 | 23,61 | 30,18 | 10,88 | 16,77 | 46,26 | 12,76 | 16,87 |
| 2 | Đất ngoài dân dụng | 53,00 | 38,79 | 50,57 | 118,23 | 42,61 | 65,69 | 137,74 | 37,98 | 50,23 |
| 2.1 | Đất cơ quan trường chuyên nghiệp | 17,69 | 12,95 | 16,88 | 17,69 | 6,38 | 9,83 | 17,69 | 4,88 | 6,45 |

| | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|
| 2.2 | Giao thông đối ngoại | 13,89 | 10,17 | 13,25 | 14,96 | 5,39 | 8,31 | 16,10 | 4,44 | |
| 2.3 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | 9,13 | 6,68 | 8,71 | 9,13 | 3,29 | 5,07 | 9,13 | 2,52 | 3 |
| 2.4 | Đất công nghiệp, TTCN | | | | 22,99 | 8,29 | 12,77 | 35,23 | 9,71 | 1 |
| 2.5 | Đất an ninh quốc phòng | 1,13 | 0,83 | 1,08 | 1,13 | 0,41 | 0,63 | 1,13 | 0,31 | 0 |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | | | | 10,42 | 3,76 | 5,79 | 12,96 | 3,57 | 4 |
| 2.7 | Đất khu du lịch dịch vụ, sinh thái | | | | 22,00 | 7,93 | 12,22 | 22,00 | 6,07 | 8 |
| 2.8 | Đất cây xanh cách ly | | | | 3,54 | 1,28 | 1,97 | 7,13 | 1,97 | 2 |
| 2.9 | Đất tôn giáo tín ngưỡng | 1,81 | 1,32 | 1,73 | 2,67 | 0,96 | 1,48 | 2,67 | 0,74 | 0 |
| 2.10 | Đất các công trình đầu mối | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,64 | 0,23 | 0,36 | 0,64 | 0,18 | 0 |
| 2.11 | Đất bãi rác | 0,32 | 0,23 | 0,31 | 0,80 | 0,29 | 0,44 | 0,80 | 0,22 | 0 |
| 2.12 | Đất công trình năng lượng | 0,41 | 0,30 | 0,39 | 0,41 | 0,15 | 0,23 | 0,41 | 0,11 | 0 |
| 2.13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 8,62 | 6,31 | 8,23 | 11,85 | 4,27 | 6,58 | 11,85 | 3,27 | 4 |
| II | Đất khác trong khu vực nghiên cứu | 375,90 | 100,00 | 358,68 | 235,36 | 100,00 | 130,76 | 150,19 | 100,00 | 5 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 327,07 | 87,01 | 312,09 | 187,88 | 79,83 | 104,38 | 102,71 | 68,39 | 3 |
| 2 | Đất sông suối, mặt nước | 30,62 | 8,15 | 29,22 | 30,62 | 13,01 | 17,01 | 30,62 | 20,39 | 1 |
| 3 | Đất thủy lợi | 16,86 | 4,49 | 16,09 | 16,86 | 7,16 | 9,37 | 16,86 | 11,23 | 0 |
| 4 | Đất chưa sử dụng | 1,35 | 0,36 | 1,29 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0 |

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị:

5.1 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | HT 2009 | Năm 2020 | Năm 2030 |
|-----------|---------------------------------------|--------------------|---------|----------|----------|
| I | Dân số | | | | |
| 1 | Toàn thị trấn | người | 10.480 | 18.000 | 27.420 |
| 2 | Tỷ lệ phát triển dân số | % | 0,95 | 5,30 | 4,30 |
| 3 | Tỷ lệ tăng tự nhiên | % | 0,95 | 0,80 | 0,70 |
| 4 | Tỷ lệ tăng cơ học | % | | 4,50 | 3,60 |
| II | Các chỉ tiêu sử dụng đất | | | | |
| 1 | Diện tích đất XD đô thị | ha | 136,62 | 277,48 | 362,65 |
| | Bình quân đất xây dựng đô thị | m ² /ng | 130,36 | 154,16 | 132,26 |
| 2 | Đất các khu vực dân dụng | ha | 83,62 | 159,25 | 224,91 |
| | Bình quân đất dân dụng | m ² /ng | 79,79 | 88,47 | 82,03 |
| | Đất các đơn vị ở | m ² /ng | 51,56 | 57,06 | 51,65 |
| | Đất công trình công cộng | m ² /ng | 3,77 | 5,16 | 6,60 |
| | Đất cây xanh TĐTT, công viên vườn hoa | m ² /ng | 0,86 | 9,48 | 6,90 |

| | | | | | |
|------------|---|------------|--------------|---------------|---------------|
| | Đất giao thông nội thị | m2/ng | 23,61 | 16,77 | 16,87 |
| 3 | Đất ngoài dân dụng | ha | 53,00 | 118,23 | 137,74 |
| | Bình quân đất ngoài dân dụng | m2/ng | 50,57 | 65,69 | 50,23 |
| | Đất cơ quan, trường chuyên nghiệp | ha | 17,69 | 17,69 | 17,69 |
| | Đất giao thông đối ngoại | ha | 13,89 | 14,96 | 16,10 |
| | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | ha | 9,13 | 32,12 | 44,36 |
| | Trong đó đất CN – TTCN: | ha | 0,00 | 22,99 | 35,23 |
| | Đất thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái | ha | 0,00 | 32,42 | 34,96 |
| | Đất cây xanh cách ly | ha | 0,00 | 3,54 | 7,13 |
| | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | ha | 8,62 | 11,85 | 11,85 |
| | Đất an ninh quốc phòng | ha | 1,13 | 1,13 | 1,13 |
| | Đất tôn giáo tín ngưỡng | ha | 1,81 | 2,67 | 2,67 |
| | Đất các công trình đầu mối, bãi rác | ha | 0,73 | 1,85 | 1,85 |
| III | Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật | | | | |
| 1 | Mật độ đường | Km/Km2 | | 18,7 | 18,7 |
| 2 | Tỷ lệ đất giao thông | % đất XDDT | | 19,8 | 20 |
| 3 | Chỉ tiêu cấp nước sạch | L/ngngđ | | 100 | 120 |
| 4 | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt | Kwh/ng/năm | | 400 | 800 |
| 5 | Chỉ tiêu cấp điện CN | KW/ha | | 200 | 200 |
| 6 | Chỉ tiêu thoát nước thải | l/ng/ngày | | 100 | 120 |
| 7 | Vệ sinh môi trường (lượng rác thải) | kg/ng/ngày | | 0,6 | 0,8 |

5.2 Hướng phát triển đô thị

a) Định hướng phát triển không gian đô thị:

- Phát triển mở rộng đô thị theo trục đường 491, 492, ĐH 03, ĐH 06, khu đồng Bãi Cát, khu Đồng Đo, khu đồng Kim Lung dưới, khu Đồng Gò, khu Đồng Gạo, khu đồng Cửa Ngăn, khu Bãi Khoai.

- Trung tâm hành chính - chính trị, y tế, giáo dục giữ nguyên như hiện nay, trung tâm văn hoá thể thao giữ nguyên như quy hoạch phê duyệt 2003, khu công nghiệp và đô thị mới bố trí về phía Đông xã Đồng Lý, nằm về hai phía trục chính nối giữa trục 499 với trục 491, phần của thị trấn Vĩnh Trụ cơ bản là giữ nguyên như quy hoạch được duyệt năm 2003.

- Mở trục đường đôi nối từ trung tâm văn hoá thể thao với khu công nghiệp, bố trí với các khu công cộng lớn, thương mại dịch vụ, đô thị mới, cây xanh công viên xung quanh trục đường đôi, xây cầu qua sông Châu Giang tại

vị trí đập Vĩnh Trụ chuyên đập xuống gần cầu Xi Phong, xây dựng khu kinh tế trang trại tại khu Đồng Thông Đào, Đồng Cửa Ngăn, Đồng Gạo.

- Bố trí trục đường chính liên tục, không ngắt quãng qua khu thể thao, bố trí khu văn hoá thể thao theo dạng phân tán, gắn công trình văn hoá xung quanh hồ nước trên trục đường đôi, các khu chức năng khác bố trí như phương án 1.

b) Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng:

Thị trấn Vĩnh Trụ được phân ra các khu chức năng chính như sau:

- Khu trung tâm hành chính, chính trị, y tế giáo dục của huyện giữ nguyên theo hiện nay trên cơ sở cải tạo, chỉnh trang tạo quản trường, các điểm nhấn tại các khu vực trung tâm.

- Khu trung tâm hành chính chính trị của thị trấn cải tạo, mở rộng trên cơ sở trung tâm hành chính chính trị hiện nay.

- Trung tâm y tế, giáo dục đào tạo được giữ nguyên tại vị trí cũ phía Bắc thị trấn. Cải tạo nâng cấp các trường học trên cơ sở các trường hiện có đồng thời bổ sung thêm phân hiệu cho phù hợp với tương lai.

- Khu Văn hoá, TDTT: khu TDTT hiện nay của thị trấn giữ nguyên tại khu vực giáp sông Châu. Bố trí thêm khu TDTT cấp huyện trên trục trung tâm (phía nam trục cảnh quan Đông Tây) đáp ứng nhu cầu thi đấu TDTT vùng huyện. Tại các khu ở bố trí các sân TDTT nhỏ cấp khu ở.

- Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp tổ chức trên trục đường ĐT 491 và tại các khu vực điểm nút giao thông chính.

- Khu dân cư đô thị bao gồm:

+ Khu dân cư đô thị hiện có

+ Khu dân cư mới trên cơ sở mở rộng khu dân cư hiện có.

+ Khu công nghiệp, TTCN: Bố trí phía Đông thị trấn, phía Nam trục đường ĐT 491.

c) Vị trí, quy mô các khu chức năng chính:

Các khu trung tâm:

- Trung tâm hành chính

+ Khu cơ quan hành chính mới của huyện giai đoạn trước mắt bố trí tại vị trí hiện nay, mở rộng khuôn viên phía sau và lấy trục cảnh quan là sông Châu làm điểm nhấn. Giai đoạn sau từng bước di chuyển về khu vực phía Bắc trục đường đôi (trục Đông Tây).

+ Khu trung tâm hành chính của thị trấn bố trí tại khu vực trung tâm hành chính của thị trấn hiện nay.

- Trung tâm văn hoá - TDTT

+ Trung tâm TDTT:

Sân thể thao phía giáp sông Châu giữ nguyên theo quy hoạch năm 2003; Bố trí thêm sân TDTT tại khu vực trung tâm kết hợp với Nhà văn hoá, nhà thi đấu tại khu vực phía Nam trục đường đôi.

Tại các khu ở bố trí các sân TDTT nhỏ.

+ Trung tâm văn hoá:

Tổ chức khu trung tâm văn hoá, nhà thi đấu tại khu vực trung tâm hành chính huyện, phía Nam trục đường đôi tạo điểm nhấn đô thị.

- Trung tâm thương mại dịch vụ:

Nâng cấp cải tạo khu thương mại hiện có thành các trung tâm thương mại; các công trình thương mại dịch vụ nằm trên trục đường DT 491, DT 492 được chuyển đổi sang hình thức thương mại doanh nghiệp hoặc tư nhân; Hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp trong các khu ở, trên các trục đường chính, các khu vực thuận lợi về giao thông đối ngoại kết hợp là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan khu vực; Đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị trước mắt và trong tương lai.

- Trung tâm y tế, giáo dục:

+ Giữ nguyên vị trí hiện nay và cải tạo nâng cấp. Các trường học bố trí thêm phân hiệu; trong tương lai di chuyển trường Chính trị về khu vực trung tâm huyện, trên trục đường đôi; khu vực trường hiện nay xây dựng, mở rộng nhà máy nước.

- Khu cây xanh, công viên: Bố trí khu công viên vui chơi, giải trí của thị trấn tại khu vực trung tâm, hai bên trục Bắc Nam.

+ Tại các khu ở bố trí các khu cây xanh tập trung phục vụ đơn vị ở.

Khu ở hiện trạng: Đầu tư cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện có trong các khu ở đô thị, đặc biệt chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng như giao thông, cấp nước, thoát nước bản - vệ sinh môi trường.

Chính trang hình thức kiến trúc mặt phố cho hài hoà với cảnh quan chung, gắn với địa hình thiên nhiên.

Khu ở mới: Xây dựng các khu nhà chia lô, nhà vườn, nhà biệt thự, nhà ở kết hợp kinh doanh dịch vụ - thương mại, đáp ứng chủ yếu cho nhu cầu tăng trưởng dân số đồng thời để giải toả các hộ dân trong khu vực xây dựng các khu trung tâm đô thị và giải phóng mặt bằng các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật.

+ Xây dựng 6 khu ở:

Khu ở số 1: Được giới hạn bởi phía Bắc đường TL 491, phía Tây giáp sông Châu Giang, phía Đông giáp với đường trục chính qua khu sân vận động nối với đường 499.

Khu ở số 2: Được giới hạn phía Bắc đường TL 491, phía Tây giáp với khu số 1, phía Đông hết giới hạn khu đất quy hoạch trung tâm văn hoá - thể thao.

Khu ở số 3: Được giới hạn phía Bắc đường TL 491, phía Tây giáp với khu số 2, phía Đông giáp khu công nghiệp.

Khu ở số 4: Được giới hạn phía Nam đường TL 491, phía Tây giáp sông Châu Giang, phía Đông giáp với TL 492, phía Nam hết đường ranh giới quy hoạch xây dựng đợt đầu.

Khu ở số 5: Được giới hạn phía Nam đường TL 491, phía Tây giáp với TL 492, phía Đông giáp với đường ranh giới giữa Đồng Lý và xã Nhân Khang.

Khu ở số 6: phía Đông giáp với đường 492, phía Tây giáp sông Châu Giang, phía Nam giáp với đường ranh giới giữa Đồng Lý và xã Nhân Khang.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Giao thông:

a) Giao thông đối ngoại

- Đường tỉnh ĐT 491: Đường 491 từ đập Châu Giang đi Cầu Không với chiều dài qua thị trấn có mặt cắt 16,5m, đường nhựa. Lòng đường: 10,5m, hè đường: $3,0m \times 2 = 6,0m$

- Đường vành đai Đông Nam: Là tuyến vành đai của đô thị, chạy dọc theo khu công nghiệp với lộ giới 30,0m. Lòng đường: $7,5m \times 2 = 15,0m$, dải phân cách: 5,0m, hè đường: $5,0m \times 2 = 10,0m$

- Đường số 9: Là tuyến đường chạy suốt chiều dọc của thị trấn nối đường tỉnh 491 với đường tỉnh 492 đi Nam Định với lộ giới 20,5m : Lòng đường: 10,5m, hè đường: $5,0m \times 2 = 10,0m$.

- Đường số 3: Là tuyến đường chạy suốt chiều dọc của thị trấn nối đường tỉnh 499 với đường tỉnh 491 đi Nam Định với lộ giới 30,0m (đoạn đường đi qua khu trung tâm mới): Lòng đường: $7,5m \times 2 = 15,0m$, dải phân cách: 3,0m, hè đường: $6,0m \times 2 = 12,0m$

- Đường tỉnh 492 qua thị trấn Vĩnh Trụ mặt cắt 16,5m ($3,0 + 10,5 + 3,0$).

- Đường huyện ĐH06: mặt cắt 19m (bên bờ sông rộng 6,0m +10,0m+ 3,0mkhu dân cư).

- Đường huyện ĐH03: Mặt cắt 13,0m (3,0m +7,0m +3,0m).

b) Giao thông nội bộ

- Đường chính khu vực:

+ Đường trục chính của đô thị với các khu thương mại, dịch vụ và các khu chức năng, có lộ giới 30,0m; tuyến đường ven sông lộ giới 19,0m; đường chạy ngang đô thị, đi từ đường ĐT492 đến đường khu công nghiệp, tuyến khu vực nối từ đường ven sông với các xóm của xã Đồng Lý giao cắt với tuyến 492 và nối vào tuyến ĐT 491; tuyến đường chạy song song với tuyến ĐT492, từ đường ĐT 491 chạy nối vào đường ĐT499 tiếp tục qua chợ Vĩnh Trụ vào khu dân cư mới lộ giới 20,50m.

+ Các tuyến đường khác có lộ giới 15,0 m; 13,0 m.

- Đường khu vực: Là những tuyến đường trong khu vực nối các khu chức năng, các khu dân cư với nhau với mặt cắt từ 11,0 – 13,0m, trong đó mặt đường rộng 5,0 – 7,0m; lề đường rộng 3,0mx2.

- Đường phân khu vực

+ Các tuyến đường trong khu dân cư: đối với các tuyến cải tạo, mở rộng có mặt cắt từ 5,0-7,0m và đối với các tuyến làm mới có mặt cắt từ 7,0-13,0m; kết cấu bê tông.

+ Đường sản xuất cải tạo, mở rộng với mặt cắt từ 3,0-5,0m; kết cấu bê tông.

- Bến, bãi đỗ xe: Bố trí một bãi đỗ xe trên trục đường ĐT491, hướng đi Cầu Không với diện tích 10200 m² để đáp ứng nhu cầu giao thông tĩnh của toàn thị trấn cũng như của khu công nghiệp huyện.

6.2. Quy hoạch san nền:

- Mặt nền trong toàn khu vực sau khi hoàn thiện việc san lấp sẽ đạt cao độ nền khống chế >3.0m, độ dốc ngang, dọc đảm bảo thoát nước mặt nhanh nhất, hướng dốc về phía sông Châu Giang hoặc về phía mương C6 ra sông Hà Biên.

- Cao độ nền xây dựng cho toàn khu vực thiết kế: từ 3.0-6.5m

- Độ dốc đường thiết kế $i \leq 0,06$

- Độ dốc nền từng lô xây dựng công trình $i = 0,005 \div 0,03$.

6.3. Thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.

a. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước: Dựa trên nghiên cứu địa hình tự nhiên và hiện trạng thoát nước hiện nay, có thể chia khu vực nghiên cứu thành 4 lưu vực thoát nước chính.

- Đường phân lưu là mương tưới C6 và đường 491 đi Nam Định.

+ Lưu vực 1: Hướng thoát ra sông Châu giang

+ Lưu vực 2: Hướng thoát ra mương C6 rồi ra sông Hà Biên

+ Lưu vực 3: Hướng thoát theo đường tiêu thoát Nhân Khang.

+ Lưu vực 4: Hướng thoát một phần ra sông Châu và một phần khu Nhân Khang.

- Kết cấu: Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng ven theo các trục đường. Để thoát nước nhanh, triệt để và đảm bảo độ dốc thủy lực, chọn kết cấu là rãnh lắp đan xây gạch hoặc rãnh để bê tông cốt thép có lắp đan. Các cống qua đường sử dụng cống tròn hoặc cống bản (BTCT).

b. Thoát nước thải và xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng với các tuyến cống tập trung đưa nước thải về trạm bơm chuyên bậc và trạm xử lý nước thải.

- Nước thải từ các nhà máy, xí nghiệp được xử lý sơ bộ trước khi đổ vào cống thoát nước chung.

- Xây dựng các tuyến cống bao tách nước thải sinh hoạt, xây dựng 1 trạm bơm chuyên bậc đưa nước thải sinh hoạt về trạm xử lý nước thải tập trung. Vị trí đặt trạm xử lý nước thải ở phía Nam (vị trí khu vực Đồng Chung thị trấn Vĩnh Trụ theo hiện trạng). Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại B của TCVN 5945-2005 được xả vào sông Châu Giang.

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Xây dựng các giếng tách nước thải sinh hoạt và tuyến cống bao $D=(400-600)$ mm thu nước thải sinh hoạt từ mạng cống thoát nước chung về trạm xử lý nước thải.

+ Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 2500 m³/ng.đ: Trạm xử lý nước thải 1 tại xã Đồng Lý, công suất: 1200 m³/ng.đ; trạm xử lý nước thải 2 tại cánh đồng Bưởi Hạ xã Đồng Lý, công suất: 1300 m³/ng.đ.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Xây dựng các giếng tách nước bản và tuyến cống bao $D=(400 - 600)$ mm thu nước thải về trạm bơm chuyên bậc.

+ Xây dựng trạm bơm chuyên bậc số 1 công suất 1200 m³/ng.đ. Vị trí gần khu vực đài tưởng niệm liệt sỹ theo bản đồ hiện trạng.

+ Mở rộng trạm xử lý nước thải tập trung để đạt công suất 5200 m³/ng.đ.

6.4. Cấp nước:

- Nguồn nước: Nước sông Châu là nguồn nước chính cấp cho thị trấn Vĩnh Trụ và các xã phụ cận.

- Nhà máy nước:

+ Theo dự án cấp nước thị trấn Vĩnh Trụ và các xã lân cận, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1082/QĐ - UBND ngày 04/9/2009. Trạm xử lý nước tập trung có công suất 3600 m³/ngđ đến năm 2019.

+ Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2014: Cải tạo, hoàn thiện và sử dụng lại trạm cấp nước thị trấn với công suất trạm: 900 m³/ngđ, thời gian hoạt động 18h/ngày.

+ Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019: Tập trung xây dựng cải tạo và nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Vĩnh Trụ đạt công suất 3.600 m³/ngđ.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Công suất yêu cầu của toàn thị trấn là 6.300 m³/ngđ, như vậy cần bổ sung thêm 2.700 m³/ngđ. Mở rộng và nâng công suất trạm xử lý lên 6.300 m³/ngđ để đáp ứng nhu cầu dùng nước của toàn thị trấn.

- Mạng lưới cấp nước

+ Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống đến năm 2030 tạo 20 vòng, trong đó đến năm 2020 tạo 14 vòng. Từ các ống chính Φ 300- Φ 100 của thị trấn sẽ nối các ống có đường kính từ Φ 75 - Φ 50 vào các khu dân cư.

+ Sử dụng ống uPVC đối với đường kính ống Φ 100 - Φ 300mm và ống HDPE với đường kính ống Φ 75 - Φ 50mm.

+ Độ sâu đặt ống 0,7 m với đường kính từ Φ 100 - Φ 300mm và 0.5m với đường kính từ Φ 75 - Φ 50mm.

- Chữa cháy:

+ Để đảm bảo việc cấp nước an toàn các đoạn ống cắt có đường kính từ 50 mm trở nên được nối cấu tạo trong hố van phụ tạo mạng vòng.

+ Lắp đặt 90 họng cứu hoả trên các đoạn ống Φ 100- Φ 300, bán kính phục vụ của các họng cứu hoả 150m. Sử dụng hệ thống cứu hoả áp lực thấp.

- Bảo vệ nguồn nước: Sông Châu là nguồn nước chính cung cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt. Do vậy cần được bảo vệ vệ sinh nguồn nước và đảm bảo khoảng cách ly bảo vệ vệ sinh nguồn nước theo quy định.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện:

+ Tổng nhu cầu dùng điện của thị trấn Vĩnh Trụ: Đợt đầu 9.132KVA; Dài hạn 16.031KVA

+ Nguồn điện cấp cho thị trấn Vĩnh Trụ được lấy từ trạm 110/35/22 kv Lý Nhân.

- Lưới điện

+ Lưới trung áp 10(22)kV: Lưới 22kV trong khu vực trung tâm thị trấn giai đoạn đầu có thể đi nổi, tương lai sẽ di chuyển sang dùng cáp ngầm. Các khu vực khác của thị trấn có thể đi nổi dùng dây bọc cách điện; đối với khu vực ngoại thị đường dây 22kV đi qua các khu vực không có dân cư dùng dây trần, khu vực có dân cư dùng dây bọc cách điện.

+ Trạm lưới 10(22)/0,4KV: Từng bước thay thế những trạm không đủ tiêu chuẩn vận hành, xây dựng bổ sung trạm cho phù hợp công suất. Do yêu cầu tăng trưởng của phụ tải, đợt đầu tại những nơi có nhu cầu đặt thêm trạm biến áp mới ở những nơi lưới điện chưa kịp cải tạo thành 22kV thì đặt máy biến áp có 2 đầu phân áp 10(22)/0,4kV hoặc 35(22)/0,4kV. Trạm biến áp dùng máy biến áp loại 3 pha đặt trên cột hoặc xây. Bán kính phục vụ của các trạm đảm bảo ≤ 500 m.

+ Lưới hạ áp 0,4 kV: Trên cơ sở các trạm hạ áp đã có và các trạm xây dựng mới bố trí các tuyến 0,4kV hợp lý đảm bảo an toàn điện. Mạng lưới 0,4 kV xây dựng mới bố trí đi nổi (trong điều kiện kinh tế cho phép có thể bố trí đi ngầm)

+ Lưới chiếu sáng :

Hoàn chỉnh, bổ sung toàn bộ mạng lưới chiếu sáng khu vực theo đường quy hoạch nghiên cứu; trong khu dân cư chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

Các tuyến đường có mặt cắt $\geq 10,5$ m sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, $\leq 10,5$ m chiếu sáng một bên đường.

6.6. Quy hoạch nghĩa trang đến năm 2030:

- Giai đoạn đến năm 2020: Giữ nguyên nghĩa trang 1, diện tích từ 0,9 ha. Mở rộng nghĩa trang khu Đồng Gạo tại xa Đồng Lý, quy tập thành 1 khu tập trung xa khu dân cư, không ảnh hưởng đến nguồn nước, thuận tiện giao thông; đóng cửa các nghĩa trang còn lại gần khu dân cư.

- Dự kiến khu nghĩa trang tập trung, diện tích 6,25 (ha)

7. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khu vực cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường: Tập trung tại khu vực đô thị trung tâm thị trấn cũ; cần cải thiện chất lượng môi trường nước, không khí tiếng ồn.

- Khu vực kiểm soát ô nhiễm môi trường do đô thị hóa: Bao gồm các khu vực phát triển đô thị mới, mở rộng với các định hướng phát triển dân cư mới, dịch vụ, du lịch....

- Khu vực kiểm soát hoạt động phát triển công nghiệp: Bao gồm các khu cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý chất thải rắn CN, khí thải, nước thải của toàn bộ khu, cụm CN-TTCN cũng như các doanh nghiệp hoạt động tại đây.

- Khu vực không gian cây xanh mặt nước cải thiện, bảo vệ môi trường: Đây là các khu vực hồ, cây xanh công viên công cộng, cây xanh cách ly nằm đan xen trong đô thị có chức năng cải thiện vi khí hậu, cải thiện môi trường, thoát nước, cảnh quan sinh thái và góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu

- Khu vực đô thị sinh thái - vùng đệm môi trường: Thuộc khu vực khuyến khích phát triển mô hình đô thị sinh thái - du lịch

- Các giải pháp quản lý môi trường:

+ Các phòng ban, chức năng của địa phương hướng dẫn các tổ chức và các hộ gia đình thực hiện đúng các quy định của luật bảo vệ môi trường, các chỉ thị của địa phương và Trung ương tạo thuận lợi cho công tác quản lý môi trường.

+ Phối hợp liên ngành trong công tác bảo vệ môi trường. Định hướng, kế hoạch hành động bảo vệ môi trường tại các khu dân cư, các khu công nghiệp của thị trấn và các xã trong huyện đảm bảo sự thống nhất và phối hợp đồng bộ trong công tác quản lý môi trường.

8. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện;

- Xây dựng trung tâm hành chính - chính trị đồng bộ, hoàn chỉnh.
- Xây dựng cải tạo khu chợ trung tâm các điểm thương mại dịch vụ.
- Cải tạo trung tâm y tế.
- Cải tạo trung tâm giáo dục theo hướng chuẩn quốc gia.
- Xây dựng khu trung tâm văn hoá - thể thao, công viên cây xanh.
- Xây dựng bến xe trung tâm thị trấn.
- Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.
- Xây dựng các trục đường chính.
- Cải tạo xây dựng các khu ở
- Xây dựng khu kinh tế trang trại.
- Xây dựng nghĩa trang nhân dân.
- Xây dựng hệ thống cấp thoát nước chính.
- Xây dựng cải tạo hệ thống điện

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Trụ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2;
- VPUB: LĐVP (3), TN&MT, KTTH;
- Lưu VT, XD.
- QH- XD\CV\2012\009

CHỦ TỊCH



Mai Tiên Dũng